TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2023/DS-PT
Ngày: 11– 8 – 2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Kim Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr.

Ông Trương Công Bình.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang; Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 11/8/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2023/TLPT-DS ngày 28/6/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 197/2023/QĐ-PT ngày 17/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hồ Nam T1; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đặng Minh Q; địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T2; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hồ Nam T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Do có quan hệ quen biết, vào năm 2018 tôi có cho ông T1 vay số tiền 125.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy viết tay không đề ngày tháng năm (tôi cũng không nhớ rõ ngày, tháng), ông T1 là người viết giấy nợ và đã ký, viết

rõ họ và tên Hồ Nam T1 tại giấy mượn tiền, tôi đã giao tiền cho ông T1, trong giấy vay tiền hai bên cũng không thoả T2 thời gian trả nợ, chỉ nói miệng là ông T1 sẽ trả trong thời gian ngắn, khi tôi có yêu cầu thì ông T1 sẽ trả nợ, nhưng đến nay tôi đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T1 không thực hiện việc trả nợ.

Ngoài ra do quen biết tôi cũng cho ông T1 vay tiền nhiều lần nhưng vào khoảng thời gian cụ thể tôi không nhớ, không còn tại liệu, chứng cứ chứng minh. Riêng đối với khoản vay số tiền 125.000.000 đồng, tôi cho ông T1 vay vào năm 2018 đến nay ông T1 chưa trả nợ cho tôi. Đến nay ngoài "*giấy mượn tiền"* thể hiện việc ông T1 vay tôi số tiền 125.000.000 đồng thì tôi không còn bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Việc tôi cho ông T1 vay tiền thì không liên quan ông Đặng Minh Q là chồng tôi, ông Q cũng không biết việc tôi cho ông T1 mượn tiền và không có mặt lúc ông T1 vay, mặc dù trong giấy có ghi vay của vợ chồng anh chị Q, T, viết như vậy là vì tôi và ông Q là vợ chồng.

Đối với bà Nguyễn Thị T2 là vợ ông T1 thì bà T2 cũng không biết, không có mặt, không ký giấy mượn tiền, việc cho vay tiền chỉ diễn ra giữa tôi và ông T1. Tôi xác định chỉ yêu cầu một mình ông T1 có nghĩa vụ trả nợ cho tôi, không yêu cầu bà T2 là vợ ông T1 phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho tôi.

Sau khi tôi giao số tiền 125.000.000 đồng thì ông T1 lập giấy mượn tiền nêu trên, giấy mượn tiền do tôi giữ. Khoản vay này không liên quan gì đến tiền xin việc như ông T1 trình bày. Việc tôi giao số tiền 125.000.000 đồng cho ông T1 không có biên bản giao nhận tiền, không có người làm chứng, chỉ có tôi và ông T1, ông T1 lập giấy mượn tiền, ký và ghi rõ họ tên ở chỗ người mượn.

Sau khi tôi cho vay tiền thì tôi đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T1 không chịu thực hiện nên tôi mới khởi kiện yêu cầu ông T1 phải trả nợ. Đối với các tài liệu, chứng cứ do ông T1 cung cấp cho Tòa án tôi có ý kiến như sau:

+ Đối với giấy nhận tiền, ghi ngày 10/10/2016, nội dung thể hiện ông T1 trả cho tôi số tiền 50.000.000 đồng là đúng, chữ viết và nội dung nhận tiền đều do tôi viết và ký nhận, tôi đã nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng do ông T1 đưa. Còn đối với dòng chữ nội dung *"Số tiền nằm trong 125.000.000 đồng",* được ghi ở góc trái dưới cùng của tờ giấy nhận tiền này là do ông T1 tự ghi vào, chữ viết đó là của ông T1, tôi không biết ông T1 ghi nội dung này khi nào.

+ Đối với giấy đề ngày 08/12/2016, thì ông Q chồng tôi đi sang nhà ông T1 nhận thay cho tôi số tiền 20.000.000 đồng, ông Q là người ký nhận tiền, vì tôi bận công việc, nên nhờ chồng tôi là ông Q lấy tiền sau khi lấy tiền ông Q đã đưa lại cho tôi. Tôi chỉ nhờ chồng tôi lấy tiền dùm chứ thực tế chồng tôi ông Q không biết được tiền này là khoản vay nào.

+ Đối với giấy đề ngày 20/12/2017, thì tôi có nhận của ông T1 số tiền 10.000.000 đồng, tôi là người viết giấy và ký nhận tiền. Đối với các dòng chữ có nội dung: *"Số tiền ông T1 mượn là song", "Trả hết tiền mượn",* các dòng chữ đều do tôi viết ký nhận, nhưng nội dung xác nhận trả hết nợ này không phải là trả cho khoản vay 125.000.000 đồng như ông T1 trình bày mà là khoản vay trước đó giữa tôi và ông T1 xác lập.

+ Đối với nội dung ghi ngày 21/12/2017, thể hiện tôi có nhận lại của bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông T1) số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này do ông T1 đang ở trong rẫy nên ông T1 nhờ bà T2 đang ở nhà đưa cho tôi số tiền này và tôi ký nhận tiền.

+ Đối với việc ông T1 trình bày trả cho tôi số tiền 25.000.000 đồng tại một quán cà phê ở đường H ở thành phố T là không có căn cứ và không có thật.

Như vậy, các chứng cứ ông T1 cung cấp như trên để cho rằng đã trả cho tôi tổng số tiền 125.000.000 đồng là để trả cho khoản vay 125.000.000 đồng là không đúng, mà các lần trả nợ trên là để trả các khoản vay khác mà ông T1 đã vay trước năm 2018. Các khoản vay trước đó thì các bên đã thực hiện việc thanh toán cho nhau như chứng cứ ông T1 cung cấp trên. Hiện nay các chứng cứ đối với khoản vay trước đó thì tôi không có lưu giữ chứng cứ nữa vì thời gian đã lâu và ông T1 đã trả xong cho tôi các khoản nợ trước. Đối với số tiền 125.000.000 đồng tôi cho ông T1 vay là vào năm 2018 và ông T1 chưa trả được khoản tiền nào. Do đó, nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền 125.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

**** Bị đơn ông Hồ Nam T1 trình bày**:*

Tôi thừa nhận, giấy mượn tiền không ghi ngày tháng năm do bà T cung cấp để khởi kiện là do tôi tự viết toàn bộ nội dung từ đầu đến cuối. Tôi không nhớ rõ ngày tháng viết giấy mượn tiền nhưng giấy mượn tiền này viết khoảng đầu năm 2016. Nguyên nhân tôi viết Giấy mượn tiền là do tôi nhận tiền xin việc từ bà T nhiều lần, tổng cộng các lần lại là 125.000.000 đồng, nên bà T yêu cầu tôi viết để làm bằng chứng tôi đã nhận từ bà T số tiền 125.000.000 đồng, nhưng khi không xin được việc bà T đã yêu cầu tôi trả lại số tiền đã nhận này.

Tôi xác định giữa tôi và bà T chỉ lập với nhau Giấy mượn tiền ghi việc tôi mượn số tiền 125.000.000 đồng, ngoài ra còn có giấy mượn tiền nào khác không thì tôi không nhớ. Thực tế số tiền 125.000.000 đồng là tiền xin việc nhưng lại ghi là Giấy mượn tiền vì để làm tin, cho bà T an tâm. Sau khi viết giấy mượn tiền thì tôi đã trả cho bà T hết số tiền 125.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Trả số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 10/10/2016, khi trả bà T có viết giấy nhận tiền, toàn bộ nội dung giấy nhận tiền ngày 10/10/2016 là do T viết, trừ dòng chữ nhỏ ở góc trái bên dưới, có nội dung *"số tiền nằm trong 125.000.000"* nằm cùng dòng chữ ký bà T là do tôi tự viết. Tôi viết là để ghi nhớ trả cho khoản nào, viết tại nhà bà T, còn bà T có nhìn thấy tôi viết dòng chữ *"số tiền nằm trong 125.000.000"* hay không thì tôi không biết.

Lần 2: Tại nhà tôi thì anh Đặng Minh Q là chồng bà T có đến nhà tôi, khi đó tôi không có nhà nên vợ tôi là bà Nguyễn Thị T2 đã trả cho anh Q số tiền 20.000.000 đồng, anh Q nhận tiền đã viết lại giấy nhận tiền ngày 08/12/2016, số tiền vợ tôi trả này cũng là để trả cho số tiền 125.000.000 đồng.

Lần 3: Vào ngày 21/12/2017 thì bà T có đến nhà tôi hỏi tiền, khi đó tôi không có nhà nên vợ tôi là bà Nguyễn Thị T2 đã trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, bà T có viết lại giấy nhận tiền.

Lần 4: Tôi có trả cho bà T số tiền 25.000.000 đồng tại một quán cà phê ở

đường H ở thành phố T, tôi không nhớ rõ ngày, tháng nhưng thời điểm gần cuối năm 2017. Lần trả này không viết giấy hay lập văn bản gì ghi nhận việc tôi trả số tiền 25.000.000 đồng, khi trả số tiền này chỉ có tôi và bà T không có ai chứng kiến. Khi tôi hỏi giấy gốc là giấy mượn tiền ghi số tiền mượn 125.000.000 đồng thì bà T nói để khi nào trả 10.000.000 đồng còn lại thì đưa luôn giấy gốc là giấy mượn tiền, số tiền 125.000.000 đồng.

Lần 5: Vào ngày 20/12/2017 thì bà T ra nhà tôi hỏi tiền, khi đó tôi không có nhà nên vợ tôi có trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng. Tôi có gọi điện cho vợ tôi nói là vay tiền về trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng, bà T có viết lại giấy cùng ngày 20/12/2017, ghi đã nhận số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền 10.000.000 đồng này là lần trả cuối cùng, trong giấy viết ngày 20/12/2017 thì có ghi dòng chữ là *"Số tiền ông T1 mượn là song",* dòng chữ này cho bà T viết.

Như vậy, qua 5 lần trả thì tôi đã trả hết cho bà T số tiền là 125.000.000 đồng. Lý do lần trả số tiền 25.000.000 đồng không lập giấy ghi nhận việc đã trả số tiền 25.000.000 đồng vì khi đó tôi có nói bà T viết giấy nhận số tiền 25.000.000 đồng nhưng bà T nói không cần, vì là chỗ thân quen nên tin tưởng, bà T cũng nói khi nào trả hết 10.000.000 đồng còn lại thì đưa luôn giấy gốc là giấy mượn tiền ghi số tiền 125.000.000 đồng là xong.

Còn lý do tôi đã trả tiền nhưng giấy mượn tiền vẫn do bà T giữ là vì khi bà T đến nhà lấy tiền bà T không mang theo giấy gốc là giấy mượn tiền, số tiền 125.000.000 đồng nên trong lần trả 10.000.000 đồng vào ngày 20/12/2017 thì mới có viết dòng chữ *"số tiền ông T1 mượn là song".*

Vợ tôi không biết gì về việc tôi nhận số tiền 125.000.000 đồng để đi xin việc nhưng khi không xin được, do bà T, ông Q đến nhà hỏi tiền lúc tôi không có nhà nên vợ tôi có đưa tiền trả cho bà T, anh Q như tôi đã trình bày ở trên. Số tiền 125.000.000 đồng là tiền của tôi đi vay mượn để trả lại cho bà T khi không xin được việc, còn số tiền 125.000.000 đồng khi không xin việc được tôi đã trả lại.

Theo các bản án tôi cung cấp cho Tòa án về việc Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử đối với bà Ngô Thị Thanh H về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì số tiền 125.000.000 đồng mà bà T khởi kiện tôi trong vụ án này không có liên quan. Số tiền xin việc 125.000.000 đồng này thì tôi chỉ làm việc với bà T, không nhận trực tiếp từ người xin việc, nên không rõ đó là tiền của ai, bao nhiêu tiền.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 125.000.000 đồng thì tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, vì số tiền 125.000.000 đồng tôi đã trả cho bà T như đã trình bày ở trên.

Tôi không có yêu cầu phản tố mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh Q trình bày:

Tôi không biết gì, không liên quan về khoản vay 125.000.000 đồng do bà T cho ông T1 vay, không biết thời gian ngày tháng năm cho vay. Trong năm 2016 thì vào ngày 08/12/2016 tôi có được bà T nhờ tới gặp ông T1, bà T2 để nhận số tiền 20.000.000 đồng, tôi có ký tên của mình vào giấy nhận tiền ngày 08/12/2016, tôi đã giao lại cho bà T số tiền trên nhưng tôi không biết số tiền này để trả cho

khoản vay nào, hai bên vay mượn như thế nào. Vì công việc quá bận rộn, tôi không thể tham gia giải quyết tại Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tôi xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nêu vụ án được đưa ra xét xử tôi cũng đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt tôi tại tất cả các phiên toà của Toà án các cấp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Tôi và ông T1 là vợ chồng, tôi và bà T có quen biết từ khoảng năm 2015, tôi và bà T không có quan hệ họ hàng. Tôi và ông T1 không có vay tiền của bà T, còn khoản tiền 125.000.000 đồng hiện nay bà T đang khởi kiện yêu cầu ông T1 phải trả cho bà T thì tôi hoàn toàn không biết gì về khoản vay này, không biết việc ông T1 vay mượn tiền bà T khi nào, tôi không có mặt, không ký giấy vay, tôi không cùng vay số tiền này. Nhưng đến năm 2016, 2017 thì bà T, ông Q có đến nhà hỏi tiền nợ thì tôi có được ông T1 báo lại và nói tôi đưa tiền trả cho ông Q, bà T, cụ thể:

Ngày 08/12/2016, thì có một mình ông Q chồng bà T đi sang nhà tôi, nhận thay cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, ông Q là người ký nhận tiền, tôi được ông T1 nhờ đưa tiền giúp, lý do tôi đưa tiền cho ông Q thì ông T1 nói là đưa cho ông Q 20.000.000 đồng nhưng khoản tiền này trả cho khoản vay 125.000.000 đồng.

Ngày 20/12/2017, thì tôi có đưa số tiền 10.000.000 đồng cho bà T, bà T là người viết giấy nhận tiền. Số tiền này cũng là ông T1 nhờ tôi đưa tiền cho bà T, để trả cho khoản vay 125.000.000 đồng, chính bà T viết dòng chữ *"số tiền ông T1 mượn là song, trả hết tiền mượn"* trong giấy này.

Ngày 21/12/2017, khi bà T đến nhà hỏi nợ, do ông T1 đi rẫy không có nhà nên có gọi điện nói tôi đưa số tiền 20.000.000 đồng cho bà T, số tiền này cũng là trả nợ cho khoản vay 125.000.000 đồng.

Tổng cộng tôi được ông T1 nhờ đưa cho bà T, ông Q là 50.000.000 đồng. Còn số tiền 50.000.000 đồng ông T1 trả tôi không biết. Tôi xác định số tiền tôi được ông T1 nhờ đưa cho ông Q, bà T là để trả cho khoản vay 125.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 125.000.000 đồng theo tôi được ông T1 nói cho biết là đã trả hết cho bà T, ngoài những khoản tiền tổng cộng là 50.000.000 đồng tôi được ông T1 nhờ trả, thì lúc ông T1 trả cho bà T số tiền 75.000.000 đồng thì tôi không biết, không chứng kiến nhưng được ông T1 báo lại là đã trả hết.

Lý do ngày 20/12/2017 đã ghi nội dung là *"số tiền nợ ông T1 mượn là song, trả hết tiền mượn"* nhưng ngày 21/12/2017 lại tiếp tục trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà T là vì thực tế số tiền 10.000.000 đồng trả vào ngày 20/12/2017 là ngày âm lịch, còn ngày 21/12/2017 là ngày dương lịch, trả số tiền 20.000.000 đồng là trước thời điểm ngày 21/12/2017 âm lịch. Tôi xác định khoản tiền 125.000.000 đồng đã trả xong cho bà T nhưng bà T lại khởi kiện yêu cầu chồng tôi phải trả số tiền này là không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tôi không có yêu cầu độc lập dù đã được Thẩm phán giải thích quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự;

- Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc bị đơn ông Hồ Nam T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 125.000.000 đồng gốc (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2023 bị đơn ông Hồ Nam T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Giữa ông T1 và bà T chỉ thực hiện 01 giao dịch vay tiền vào năm 2016 với số tiền 125.000.000đồng. Sau khi vay tiền, ông T1 đã trả nợ nhiều lần cho ông bà T nên không còn nợ bà T nữa. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Hồ Nam T1 – Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hồ Nam T1 trong hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Quá trình khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng vào năm 2018 bà T cho ông Hồ Nam T1 vay số tiền 125.000.000đồng, giữa hai bên có lập giấy mượn tiền viết tay, tuy nhiên không ghi rõ ngày tháng năm vay tiền, cũng không ghi thời hạn trả nợ, bà T đã giao tiền cho ông T1, hai bên thoả thuận bằng miệng khi bà T yêu cầu thì ông T1 sẽ trả nợ. Đến nay bà T đã nhiều lần yêu cầu ông T1 trả nợ nhưng ông T1 vẫn không trả.

Ông Hồ Nam T1 thừa nhận Giấy mượn tiền là do ông viết, tuy nhiên viết vào khoảng đầu năm 2016 và nguyên nhân ông T1 viết giấy mượn tiền là do ông T1 nhận tiền xin việc của bà T, bà T đưa nhiều lần với tổng số tiền là 125.000.000đồng chứ không phải ông T1 vay mượn tiền như bà T trình bày. Sau đó không xin được việc thì ông T1 đã trả hết số tiền trên cho bà T, cụ thể các lần trả: Lần 1: Vào ngày 10/10/2016 trả số tiền 50.000.000 đồng; Lần 2: ngày 8/12/2016 trả số tiền 20.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 21/12/2017 trả số tiền 20.000.000 đồng; Lần 4: trả số tiền 25.000.000 đồng tại một quán cà phê ở đường H ở thành phố T ông không nhớ rõ ngày, tháng nhưng thời điểm gần cuối năm 2017 và không viết giấy hay lập văn bản gì; Lần 5: Vào ngày 20/12/2017 (âm lịch) tức ngày 5/2/2018 (dương lịch) trả 10.000.000 đồng, bà T có ghi dòng chữ là *"Số tiền ông T1 mượn là song"*

Trong quá trình giải quyết, bà T thừa nhận bà T và chồng là ông Đặng Minh Q có nhận tiền 04 lần từ ông T1 và vợ ông T1 là bà Nguyễn Thị T2 vào các ngày: 10/10/2016, 8/12/2016, 21/12/2017 và ngày 20/12/2017, tổng cộng số tiền mà bà T nhận của ông T1 là 100.000.000đồng. Tuy nhiên số tiền này không liên quan đến khoản vay 125.000.000đồng mà bà T đang khởi kiện, mà đây là số tiền ông T1 đã trả cho bà những khoản vay trước đó. Riêng đối với nội dung ông T1 cho rằng đã trả cho bà T 25.000.000đồng ở tại quán cà phê đường H là không đúng, bà T không chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Hồ Nam T1, thì thấy rằng: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định được việc bà Nguyễn Thị T cho ông Hồ Nam T1 vay số tiền 125.000.000đồng là có thật, chứng cứ là Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp không ghi thời gian vay và thời gian trả nợ.

Bà T cho rằng thời gian bà cho ông T1 vay tiền là vào khoảng năm 2018, còn ông T1 thì cho rằng thời gian vay từ năm 2016. Lý do vay tiền theo ông T1 trình bày là tiền ông nhận lo việc cho con cháu nhà bà T, nhưng bà T không thừa nhận. Ông T1 cung cấp chứng cứ để chứng minh việc ông đã nợ cho bà T, cụ thể là 05 lần: Lần 1: Vào ngày 10/10/2016 trả số tiền 50.000.000 đồng; Lần 2: ngày 8/12/2016 trả số tiền 20.000.000 đồng; Lần 3: ngày 21/12/2017 trả số tiền 20.000.000 đồng; Lần 4: trả số tiền 25.000.000 đồng tại một quán cà phê ở đường Đinh Tiên Hoàng ở thành phố Buôn Ma Thuột ông không nhớ rõ ngày, tháng nhưng thời điểm gần cuối năm 2017 và không viết giấy hay lập văn bản gì; Lần 5: Vào ngày 20/12/2017 (âm lịch) tức ngày 5/2/2018 (dương lịch) trả 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T chỉ thừa nhận bà và chồng bà là ông Đặng Minh Q có nhận tiền của ông T1 tổng cộng 04 lần với số tiền là 100.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn ông T1 cung cấp các chứng cứ là 04 giấy trả tiền ông được nguyên đơn bà T thừa nhận, nên các chứng cứ này không phải chứng minh. Đối với lần trả 25.000.000 đồng mà ông T1 khai thời điểm cuối năm 2017 tại quán cà phê ở đường Đinh Tiên Hoàng thì bà T không thừa nhận và ông T1 không có tài liệu để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Còn việc bà Nguyễn Thị T cho rằng những lần bà nhận tiền của ông T1 là do ông T1 trả nợ trước đó chứ không phải trả nợ theo Giấy mượn tiền mà bà đang kiện ông T1, nhưng ngoài lời trình bày thì bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để xác định trước đó ông T1 có nợ tiền bà T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

Như vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn như đã phân tích, nhận định ở phần trên, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Hồ Nam T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000đồng và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền yêu cầu bị đơn trả 100.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 5.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.125.000đồng đã nộp, bà T còn phải chịu 1.875.0000đồng.

Ông Hồ Nam T1 phải chịu 1.250.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, ông T1 còn phải chịu 950.000đồng.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên ông Hồ Nam T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hồ Nam T1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

- Khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Buộc bị đơn ông Hồ Nam T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000 đồng gốc *(Hai mươi lăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc bị đơn ông Hồ Nam T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng gốc *(Một trăm triệu đồng)*.

[3] Về án phí :

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 5.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.125.000đồng bà T đã nộp theo biên lai số 0003607 ngày 09/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, bà T còn phải nộp 1.875.0000đồng *(một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Hồ Nam T1 phải chịu 1.250.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000371 ngày 10/5/2023, ông T1 còn phải chịu 950.000đồng *(chín trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Nam T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Kim Khánh